

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam tăng điểm trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng với thanh khoản giảm

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

FMC, HPG

[Vĩ mô/Chiến lược]

Triển vọng TTCK tháng 2

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị bán giảm tỷ trọng các vị thế ngắn hạn và chỉ mua lại trong nhịp điều chỉnh sau đó hoặc khi rủi ro tạo đỉnh đã được giảm thiểu

05/02/2024

| | Chỉ số | Thay đổi (%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex | 1,186.06 | +1.15 |
| VN30 | 1,197.36 | +1.92 |
| HĐTL VN30F1M | 1,202.50 | +1.81 |
| HNXIndex | 230.28 | -0.12 |
| HNX30 | 492.04 | -0.24 |
| UPCoM | 88.53 | +0.18 |
| USD/VND | 24,360 | +0.03 |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 2.32 | +2 |
| Lãi suất qua đêm (%) | 1.67 | +72 |
| Dầu (WTI, \$) | 72.22 | -0.08 |
| Vàng (LME, \$) | 2,023.70 | -0.79 |



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,186.06 (+1.15%)
KLGD (triệu CP) 770.0 (+5.2%)
GTGD (triệu US\$) 787.9 (-4.2%)

TTCK Việt Nam tăng điểm trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng với thanh khoản giảm. Khối ngoại mua ròng 55.37 tỷ đồng, tập trung tại CTG (+6.94%), STB (+2.34%), FRT (+0.42%).

HNXIndex 230.28 (-0.12%)
KLGD (triệu CP) 69.4 (-10.5%)
GTGD (triệu US\$) 54.9 (-3.7%)

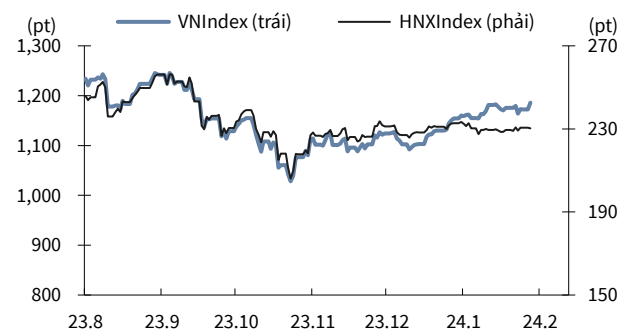
Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2023 đạt hơn 53 tỷ USD, giá trị toàn ngành tăng trưởng hơn 3.8%, cao nhất trong vòng 10 năm qua. Cổ phiếu nhóm Lương thực tăng giá ở PAN (+1.56%), TAR (+0.00%).

UPCoM 88.53 (+0.18%)
KLGD (triệu CP) 27.5 (-67.4%)
GTGD (triệu US\$) 17.8 (-6.9%)

Theo khảo sát của EuroCham, có đến 63% doanh nghiệp châu Âu xếp Việt Nam vào danh sách 10 điểm đến hàng đầu thu hút đầu tư nước ngoài. Cổ phiếu nhóm BĐS-KCN tăng giá ở GVR (+1.83%), SIP (+2.57%).

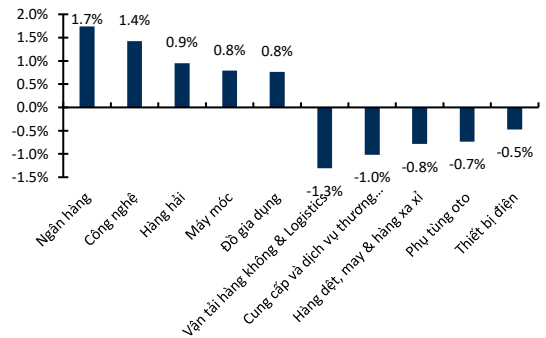
NĐTNN mua ròng (triệu US\$) -3.8

VNIndex & HNXIndex



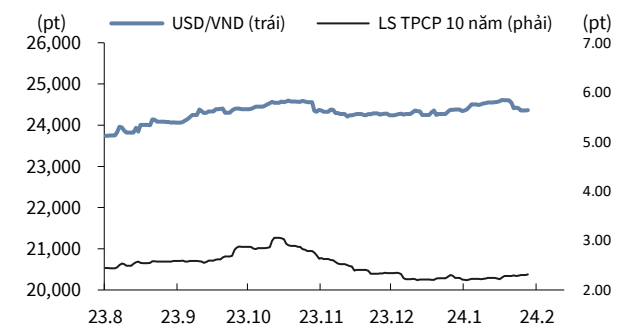
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

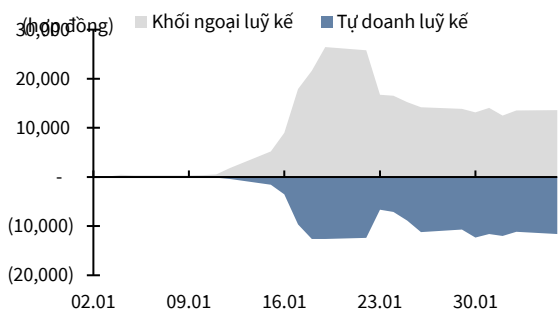
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

| | |
|------------------|--------------------------|
| VN30 | 1,197.36 (+1.92%) |
| VN30F1M | 1,202.5 (+1.81%) |
| Mở cửa | 1,182.6 |
| Cao nhất | 1,213.9 |
| Thấp nhất | 1,181.3 |
| KLGD (HĐ) | 175,093 (+30.3%) |

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2402 và VN30 mở cửa ở mức 8.24 điểm, sau đó biến động quanh mức 3.7 điểm toàn phiên, đóng cửa tại 5.14 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

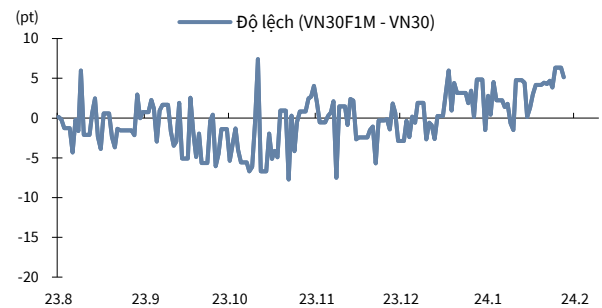
Khối ngoại mua ròng 90 HĐTL VN30F2402 và đang duy trì vị thế mua lũy kế 13,617 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK bán ròng 478 hợp đồng và đang duy trì vị thế bán lũy kế 11,604 hợp đồng.

Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



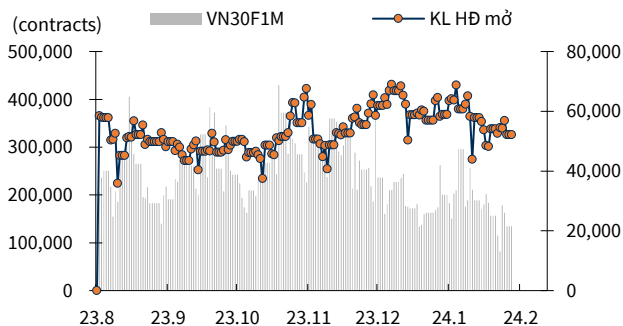
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



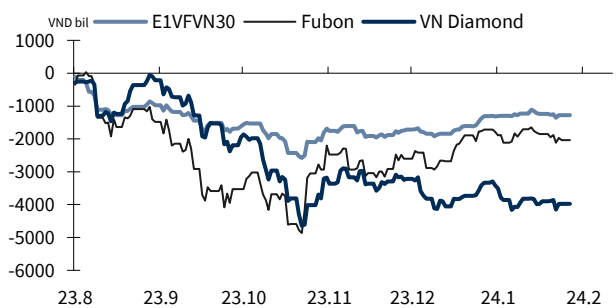
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

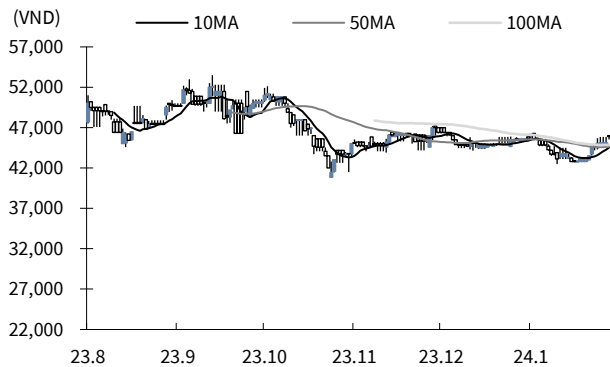
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

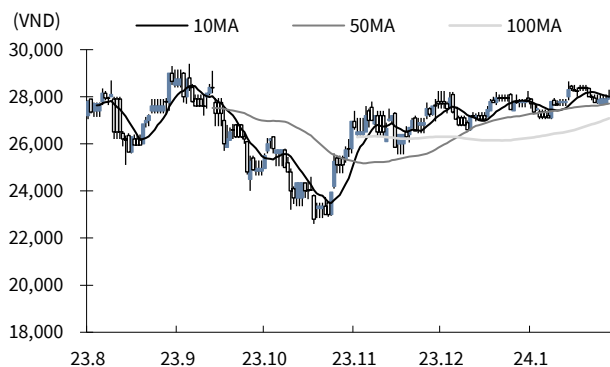
CTCP Thực phẩm Sao Ta (FMC)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- FMC tăng 1.77% lên 45,900 VND/cp
- CTCP Thực phẩm Sao Ta vừa công bố doanh thu tháng 1/2024 với doanh thu đạt 19.2 triệu USD, tăng 26% YoY và cao nhất trong vòng 4 tháng trở lại đây. Trong tháng đầu năm, sản xuất tôm thành phẩm đạt 1,250 tấn, tăng hơn gấp đôi so cùng kỳ năm trước. Sản lượng tiêu thụ tôm thành phẩm là 1,614 tấn, bằng 145%. Với mảng nông sản thành phẩm, lượng sản xuất đạt 65 tấn, giảm 20% YoY. Sản lượng tiêu thụ đạt 189 tấn, bằng 116% với cùng kỳ.

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- HPG tăng 0.36% lên 28,000 VND/cp
- Quý IV/2023, Tập đoàn Hòa Phát đạt kết quả kinh doanh tốt nhất cả năm. Cụ thể, doanh thu của tập đoàn ghi nhận 34,925 tỷ đồng, tăng 33% YoY. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận 2,969 tỷ đồng, tăng 249% YoY và tăng 48% QoQ. Lũy kế cả năm 2023, Hòa Phát đạt 120,355 tỷ đồng doanh thu, giảm 16% YoY. Lợi nhuận sau thuế là 6,800 tỷ đồng, giảm 19% YoY và hoàn thành 85% kế hoạch năm.

Triển vọng TTCK tháng 2

Rủi ro điều chỉnh gia tăng

Vĩ mô tháng 1 - Kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2024 khởi đầu với nhiều diễn biến tích cực. Cụ thể, hoạt động xuất nhập khẩu vẫn duy trì đà tăng, chỉ số PMI quay trở lại trên ngưỡng 50 điểm trong tháng 1 cho thấy triển vọng hồi phục của ngành sản xuất công nghiệp. Các động lực tăng trưởng truyền thống khác như doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, hoạt động du lịch, đầu tư công và dòng vốn FDI vẫn tăng trưởng ổn định. CPI tháng 1 tăng 0.31% MoM, dự báo CPI cả năm 2024 sẽ được kiểm soát tốt dưới mức mục tiêu. Thanh khoản toàn hệ thống giai đoạn cận Tết vẫn tương đối dồi dào trong khi lãi suất huy động tiếp tục giảm. Tỷ giá liên ngân hàng mặc dù chịu áp lực nhưng vẫn biến động tương đối hài hòa trong khoảng 24,200- 24,600 VND/USD.

Diễn biến thị trường tháng 1 - Trong tháng 1, thị trường dồn sự tập trung vào cổ phiếu Ngân hàng và đồng thời cũng là nhóm ngành đóng góp vào đà tăng điểm tích cực cho chỉ số. Tuy vậy, thanh khoản ngoài nhóm ngân hàng không có quá nhiều sự cải thiện, cùng với việc dòng tiền thiếu đi hiệu ứng lan tỏa sang các ngành khác, chỉ số chịu áp lực điều chỉnh ở 1 vài thời điểm khi nhóm cổ phiếu Ngân hàng thể hiện sự suy yếu.

Triển vọng thị trường tháng 2 - Về mặt định giá, mức P/E hiện tại của VNIndex khoảng 15.5 lần, nhìn hơn không quá nhiều so với mức bình quân 2 năm trở lại đây. Về biến động của thị trường chứng khoán trong tháng 2, chúng tôi duy trì kịch bản giảm co với xu hướng hồi phục là chủ đạo, đến từ việc: (1) KQKD cuối năm 2023 hồi phục nhưng sẽ có sự phân hóa; (2) Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài đã cân bằng hơn sau giai đoạn bán ròng dồn dập hơn nửa cuối 2023; (3) Các yếu tố vĩ mô có phần hỗ trợ tâm lý đầu tư, dù vẫn tồn tại rủi ro liên quan đến căng thẳng địa - chính trị, tỷ giá.

Dưới góc nhìn kỹ thuật, chúng tôi nghiêng về kịch bản (70% xác suất) chỉ số sẽ có thể gặp áp lực điều chỉnh đáng kể tại vùng cản 1185 - 1205 điểm và quay xuống kiểm định lại vùng hỗ trợ quanh 1145 (+-10) điểm. Kịch bản còn lại (30% xác suất) VNIndex có thể duy trì đà tăng để bứt phá qua vùng 1185 - 1205, sau đó mới bắt đầu bước vào pha điều chỉnh ngắn hạn.

Đối với danh mục khuyến nghị trong tháng 2, bộ phận phân tích doanh nghiệp của chúng tôi ưu tiên lựa chọn các mã cổ phiếu bao gồm: *SSI, FPT, GVR, PVT, PVD, TNG, PC1, CTD, VTP, MWG* (xem thêm phần V. Danh mục khuyến nghị đầu tư tháng 2).

Trần Đức Anh

Giám đốc Kinh tế Vĩ mô & Chiến lược thị trường
anhtd@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến

Chuyên viên chiến lược đầu tư
tiens@kbsec.com.vn

Nguyễn Đình Thuận

Chuyên viên chiến lược đầu tư
thuannd@kbsec.com.vn

Hồ Đức Thành

Chuyên viên vĩ mô
thanhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên

Chuyên viên vĩ mô
uyenvt@kbsec.com.vn

05/02/2024

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex hồi phục nhẹ và giảm co trong phiên sáng trước khi bật tăng mạnh trong phiên chiều với sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng.
- Phiên hôm nay đã gần đáp ứng được điều kiện của một mẫu nến marubozu (vẫn có một chút bóng nến phía trên), cho thấy sự áp đảo của bên mua và hàm ý cơ hội tiếp diễn của xu hướng tăng điểm. Mặc dù vậy, VNIndex vẫn đang nằm trong tầm ảnh hưởng của vùng cản quanh 1185 (+-10) và rủi ro đảo chiều điều chỉnh cần được lưu ý trong những phiên tới. Kịch bản tạo đỉnh ngắn hạn chỉ được giảm thiểu nếu chỉ số có thể vượt qua được cận trên của vùng kháng cự mà không chịu một nhịp thoái lui rõ nét ngay sau đó.
- NĐT được khuyến nghị bán giảm tỷ trọng các vị thế ngắn hạn và chỉ mua lại trong nhịp điều chỉnh sau đó hoặc khi rủi ro tạo đỉnh đã được giảm thiểu.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1211 - 1216

Kháng cự gần: 1205 - 1207

Hỗ trợ gần: 1193 - 1196

Hỗ trợ xa: 1181 - 1186

- F1 hồi phục nhẹ và giằng co trong phiên sáng trước khi bật tăng mạnh trong phiên chiều.
- Phiên tăng điểm hôm nay cho thấy sự áp đảo của bên Long và phần nào cũng phản ánh áp lực cắt lỗ của bên Short khi chỉ số vượt đỉnh. Mặc dù đã chớm vượt qua cận trên của vùng cản quanh 1195 (+10) nhưng F1 đã gặp phải một nhịp thoái lui ngay sau đó và điều này hàm ý tín hiệu vượt cản chưa thực sự đáng tin cậy.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Ưu tiên Short tại các vùng kháng cự.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Mở lại các vị thế Short tại các vùng kháng cự.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

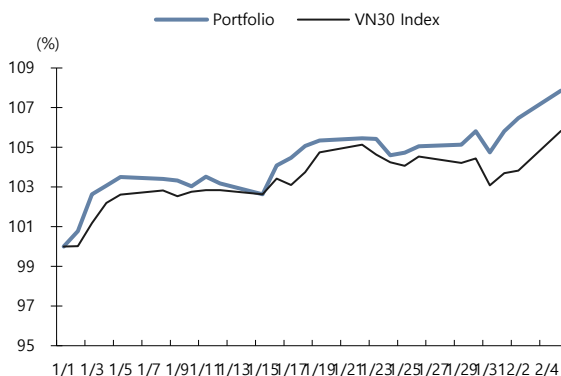
Khởi phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

| | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên | 1.92% | 1.29% |
| Tăng lũy kế (YTD) | 5.82% | 7.86% |

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa 05/02/2024 | Daily return (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư |
|-----------------------------|------------------|-------------------------|------------------|----------------------|--|
| SSI (SSI) | 11/01/2023 | 34,950 | 0.4% | 28.7% | - Hưởng lợi từ xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, giúp thanh khoản thị trường cải thiện - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX, giúp thị trường giao dịch sôi động |
| Phu Nhuận (PNJ) | 11/01/2023 | 91,000 | -1.0% | 26.4% | - PNJ đạt KQKD quý 3 tích cực, bất chấp sức mua suy yếu nhờ việc chiếm lĩnh được thị phần - Kỳ vọng sức mua cải thiện trong quý 4 - mùa tiêu dùng cao điểm của ngành trang sức |
| FPT (FPT) | 01/02/2024 | 103,500 | 1.5% | 7.9% | - Các mảng kinh doanh như CNTT nước ngoài, giáo dục còn nhiều tiềm năng tăng trưởng - Kỳ vọng động lực tăng trưởng dài hạn khi xâm nhập vào mảng chip bán dẫn |
| Deo Ca Infrastructure (HHV) | 11/01/2023 | 15,500 | 0.6% | 22.6% | - Backlog 4,000 tỷ cuối 3Q2023, tương đương doanh thu xây lắp giai đoạn 2021-2022 - BOT Hữu Nghị - Chi Lăng khi hoàn thành sẽ giúp tăng lưu lượng xe - Kỳ vọng nhận hỗ trợ 2,280 tỷ VND cho dự án hầm đường bộ Đèo Cả |
| ACB (ACB) | 11/01/2023 | 27,800 | 5.9% | 28.7% | - Sau khi dịch chuyển cơ cấu tín dụng sang nhóm KHDN lớn, ACB kỳ vọng tín dụng sẽ tăng tốc trong thời gian tới - Kỳ vọng tỷ lệ hình thành nợ xấu sẽ giảm trong 2 quý tới, giảm bớt gánh nặng trích lập |
| Military Bank (MBB) | 01/02/2024 | 22,950 | 5.5% | 21.8% | - Tăng trưởng tín dụng tích cực là động lực thúc đẩy lợi nhuận - NIM duy trì mức cao nhờ lợi thế dẫn đầu CASA - Định giá hấp dẫn so với triển vọng dài hạn, P/B hiện tại chỉ 1.0x |
| Nhon Trach 2 (NT2) | 01/02/2024 | 25,300 | -0.6% | 2.8% | - NT2 tiếp tục hưởng lợi từ El Nino - Nhà máy đã hoàn thành đại tu và sẵn sàng huy động trở lại - Nguy cơ thiếu khí vận hành dự kiến được giảm thiểu trong 2024 |
| Hai An Transport (HAH) | 12/01/2023 | 39,700 | 3.7% | 9.5% | - Giá cước có thể tăng do vấn đề liên quan tới thời tiết và lưu lượng tàu tại các kênh đào - Khai thác cảng sẽ là nguồn thu ổn định cho HAH khi thị trường vận tải container gặp khó - HAH tích cực mở thêm các tuyến vận tải mới, giúp củng cố HCKD |
| Coteccons (CTD) | 01/02/2024 | 64,800 | -3.1% | -4.3% | - Mảng công nghiệp làm động lực tăng trưởng trong tương lai - Kỳ vọng giá trị hợp đồng ký mới trong FY2024 tăng 30% - Ước tính chi phí dự phòng FY2024 ở mức 104 tỷ VND giúp cải thiện LNST |
| Mobile World (MWG) | 01/02/2024 | 47,400 | 0.0% | 11.7% | - Tiếp tục cuộc chiến giá ở mảng ICT&CE, đánh đổi lợi nhuận để chiếm thêm thị phần - Bách Hoá Xanh có nhiều tín hiệu tích cực, kỳ vọng là động lực tăng trưởng |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| CTG | 6.9% | 27.3% | 11.7 |
| STB | 2.3% | 24.1% | 39.4 |
| FRT | 0.4% | 34.7% | 82.2 |
| HAH | 3.7% | 3.9% | 4.4 |
| VND | 1.8% | 22.2% | 10.8 |

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| TPB | 3.7% | 29.5% | 87.8 |
| VCB | -0.3% | 23.6% | 55.3 |
| SSI | 0.4% | 43.2% | 67.8 |
| VRE | -2.2% | 30.9% | 43.9 |
| GEX | -0.9% | 12.3% | 46.5 |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| IDC | 0.5% | 1.9% | 0.0 |
| TNG | 1.5% | 20.8% | 0.3 |
| LAS | 3.6% | 1.2% | 0.9 |
| VFS | -1.0% | 0.1% | 0.0 |
| CEO | -0.5% | 5.2% | 0.1 |

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| SHS | -1.1% | 12.0% | 56.0 |
| MBS | 1.9% | 0.8% | 13.2 |
| VCS | 0.0% | 2.7% | 3.6 |
| BVS | -1.1% | 7.6% | 4.2 |
| DTD | -1.1% | 1.0% | 9.3 |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Phụ tùng oto | 8.8% | DRC, CSM, PAC, TNC |
| Công nghệ | 7.9% | FPT, CMG, ELC |
| Bán lẻ hàng chuyên dụng | 7.5% | MWG, FRT, CTF, HAX |
| Bao bì & đóng gói | 6.3% | TDP, SVI, MCP, TPC |
| Hóa chất | 4.4% | GVR, DGC, DPM, DCM |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Cung cấp và dịch vụ thương mại | -3.4% | TLG, ILB, APC, ST8 |
| Tập đoàn công nghiệp | -1.8% | REE, BCG, PET, EVG |
| Tiện ích khí | -1.8% | GAS, PGD, PMG |
| Đồ uống | -1.6% | SAB, BHN, SMB, SCD |
| Cơ sở hạ tầng & vận tải | -1.5% | GMD, LGC, CII, HAH |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Bán lẻ hàng chuyên dụng | 11.9% | MWG, FRT, CTF, HAX |
| Ngân hàng | 10.1% | VCB, BID, VPB, TCB |
| Phụ tùng oto | 8.5% | DRC, CSM, PAC, TNC |
| Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí | 8.3% | AST, VNG, DSN, DAH |
| Bao bì & đóng gói | 8.2% | TDP, SVI, MCP, TPC |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Đồ uống | -9.5% | SAB, BHN, SMB, SCD |
| Cung cấp và dịch vụ thương mại | -6.7% | TLG, ILB, APC, ST8 |
| Đồ gia dụng | -6.6% | TTF, GDT, EVE, SAV |
| Tập đoàn công nghiệp | -3.7% | REE, BCG, PET, EVG |
| Tiện ích điện | -2.7% | PGV, NT2, PPC, TTA |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành | Mã | Tên công ty | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VNDtỷ, USDmn) | GTGD (VNDtỷ, USDmn) | Room còn lại (%, -1d) | P/E (X) | | EPS CAGR (%) | ROE (%) | | P/B (X) | | Biến động (%) | | | |
|--------------------------|-----|------------------|---------|---|---------------------------|-----------------------------|---------|------|--------------------|---------|------|---------|-----|---------------|-------|-------|-------|
| | | | | | | | 20E | 21E | | 20E | 21E | 20E | 21E | 1D | 1W | 1M | YTD |
| Bất Động Sản | VIC | VINGROUP JSC | 97,778 | 372,067 (16,170) | 86,425 (3.5) | 22.5 | 72.5 | 28.9 | 14.7 | 0.6 | 2.6 | 1.4 | 1.4 | 0.2 | -1.1 | -4.3 | -5.4 |
| | VHM | VINHOMES JSC | 79,385 | 339,478 (14,753) | 222,203 (9.1) | 26.6 | 5.0 | 4.2 | 35.9 | 17.7 | 18.0 | 0.9 | 0.8 | 0.1 | -1.3 | -4.3 | -4.5 |
| | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850 | 79,190 (3,442) | 151,367 (6.2) | 17.8 | 11.6 | 10.5 | -7.6 | 10.9 | 11.4 | 1.2 | 1.1 | -2.2 | -6.4 | -6.6 | -6.4 |
| | NVL | NOVALAND INVESTM | 45,853 | 86,712 (3,768) | 296,157 (12.1) | 31.3 | - | 33.6 | 6.7 | -0.7 | 2.9 | 0.9 | 0.9 | 0.0 | 3.7 | 0.9 | -0.3 |
| | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 25,770 | 19,167 (833) | 53,323 (2.2) | 11.6 | 25.2 | 24.9 | 13.7 | 8.2 | 7.4 | 1.7 | 1.7 | 1.1 | -1.0 | -0.5 | -1.8 |
| | DXG | DAT XANH GROUP | 20,008 | 12,594 (547) | 199,445 (8.2) | 13.9 | 47.0 | 32.2 | - | 2.7 | 3.7 | 1.2 | 1.2 | -0.5 | -1.6 | -4.9 | -4.7 |
| Ngân hàng | VCB | BANK FOR FOREIGN | 67,686 | 378,305 (16,441) | 114,811 (4.7) | 6.3 | 13.5 | 11.7 | 11.7 | 19.4 | 18.3 | 2.4 | 2.1 | -0.3 | -1.3 | 4.4 | 12.1 |
| | BID | BANK FOR INVESTM | 30,621 | 174,556 (7,586) | 89,641 (3.7) | 12.7 | 11.7 | 9.4 | -5.3 | 19.0 | 19.0 | 2.0 | 1.6 | 3.7 | -0.1 | 9.3 | 12.1 |
| | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900 | 136,341 (5,925) | 205,220 (8.4) | 0.0 | 5.7 | 4.7 | 14.3 | 15.4 | 15.9 | 0.8 | 0.7 | 4.0 | 0.7 | 6.9 | 11.6 |
| | CTG | VIETNAM JS COMM | 25,516 | 137,021 (5,955) | 293,807 (12.0) | 1.4 | 8.5 | 6.8 | 50.3 | 16.9 | 18.4 | 1.3 | 1.1 | 6.9 | 5.0 | 16.9 | 25.1 |
| | VPB | VIETNAM PROSPERI | 15,296 | 101,381 (4,406) | 241,942 (9.9) | 0.0 | 9.0 | 6.7 | 18.8 | 11.3 | 13.7 | 1.0 | 0.9 | 2.1 | -2.8 | 0.0 | 0.0 |
| | MBB | MILITARY COMMERC | 14,063 | 73,327 (3,187) | 459,974 (18.8) | 0.0 | 5.2 | 4.6 | 14.6 | 23.1 | 22.9 | 1.1 | 0.9 | 5.5 | 3.6 | 12.0 | 23.1 |
| | HDB | HDBANK | 14,191 | 40,641 (1,766) | 140,283 (5.7) | 4.2 | 5.5 | 5.6 | 23.3 | 23.1 | 18.9 | 1.2 | 1.0 | 1.3 | 5.8 | 10.5 | 11.6 |
| | STB | SACOMBANK | 18,600 | 33,548 (1,458) | 547,342 (22.4) | 14.0 | 5.8 | 4.7 | 26.5 | 21.0 | 22.3 | 1.1 | 0.9 | 2.3 | 0.8 | 4.4 | 9.5 |
| | TPB | TIEN PHONG COMME | 14,821 | 28,732 (1,249) | 178,707 (7.3) | 0.0 | 5.1 | 3.9 | 37.4 | 17.1 | 18.1 | 1.0 | 0.9 | 3.7 | 0.0 | 0.8 | 4.3 |
| | EIB | VIETNAM EXPORT-I | 13,065 | 22,745 (988) | 265,216 (10.8) | 0.2 | - | - | 27.3 | 11.4 | 12.4 | - | - | 1.9 | -2.1 | -0.5 | 2.5 |
| Bảo hiểm | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900 | 45,950 (1,997) | 16,800 (0.7) | 21.0 | 17.4 | 15.2 | 15.8 | 8.0 | 8.8 | 1.3 | 1.3 | 0.1 | -0.4 | 2.6 | 3.9 |
| | BMI | BAOMINH INSURANC | 20,227 | 2,439 (106) | 4,443 (0.2) | 14.2 | 9.2 | 8.0 | 9.1 | 12.5 | 13.5 | 0.9 | 0.9 | 0.9 | 1.1 | 1.6 | 3.3 |
| Chứng khoán | SSI | SSI SECURITIES C | 20,676 | 19,947 (867) | 688,237 (28.1) | 55.4 | 22.4 | 18.6 | -3.2 | 10.0 | 11.5 | 2.3 | 2.2 | 0.4 | 2.9 | 2.3 | 6.6 |
| | VCI | VIETCAP | 21,154 | 9,108 (396) | 212,927 (8.7) | 71.9 | 27.0 | 20.1 | -4.0 | 13.4 | 14.2 | 2.9 | 2.8 | 0.3 | 4.4 | 3.3 | 2.7 |
| | HCM | HO CHI MINH CITY | 15,467 | 8,907 (387) | 164,538 (6.7) | 52.4 | - | - | -19.0 | 10.2 | - | - | - | 0.6 | 1.9 | 9.6 | 13.4 |
| | VND | VNDIRECT SECURIT | 6,983 | 5,734 (249) | 361,079 (14.8) | 27.2 | 19.1 | 14.4 | 36.3 | 10.7 | 11.8 | 1.7 | 1.7 | 1.8 | 1.8 | -0.4 | -0.2 |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805 (9,900) | 160,587 (6.6) | 42.1 | 15.6 | 14.4 | 4.0 | 29.6 | 31.0 | 4.3 | 4.6 | 0.9 | 1.5 | -1.2 | 0.6 |
| | SAB | SAIGON BEER ALCO | 96,250 | 123,447 (5,365) | 41,038 (1.7) | 36.9 | 16.7 | 15.3 | 7.3 | 19.9 | 19.8 | 3.2 | 2.9 | 0.0 | -1.6 | -7.9 | -9.5 |
| | MSN | MASAN GROUP CORP | 79,250 | 111,712 (4,855) | 129,358 (5.3) | 16.5 | 37.2 | 22.8 | -51.9 | 7.8 | 15.5 | 3.3 | 2.8 | -0.8 | -1.1 | -4.4 | -3.1 |
| | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450 | 13,801 (600) | 36,585 (1.5) | 48.8 | - | - | - | - | - | - | - | -6.9 | -16.1 | -23.6 | -13.4 |
| Công nghiệp (vận tải) | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042 (3,001) | 68,398 (2.8) | 11.0 | 24.9 | 15.3 | -88.5 | 13.7 | 17.9 | 3.2 | 2.6 | 0.5 | -0.5 | -2.1 | -2.5 |
| | GMD | GEMADEPT CORP | 33,100 | 9,976 (434) | 62,596 (2.6) | 10.8 | 18.7 | 16.3 | -57.0 | 12.9 | 14.3 | 2.2 | 2.0 | 0.0 | -1.7 | -3.2 | -2.4 |
| | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600 | 5,398 (235) | 225,174 (9.2) | 38.4 | 23.5 | - | 65.7 | 3.8 | - | - | - | -0.3 | 1.1 | 8.2 | 7.2 |
| Công nghiệp (Tư bản) | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670 | 2,083 (091) | #N/A (#N/A) | 46.4 | - | - | -92.4 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | GEX | GELEX GROUP JSC | 15,802 | 10,411 (452) | 236,348 (9.7) | 37.7 | 25.3 | 20.8 | -14.4 | 8.9 | 7.2 | 1.4 | 1.3 | -0.9 | -2.5 | -4.3 | -10.2 |
| | CTD | COTECCONS CONSTR | 54,900 | 5,438 (236) | 110,764 (4.5) | 3.6 | 27.3 | 28.1 | -52.4 | 2.7 | 2.7 | 0.8 | 0.8 | -3.1 | -6.0 | -7.4 | -5.8 |
| | REE | REE | 45,066 | 18,419 (800) | 29,113 (1.2) | 0.0 | 8.6 | 8.3 | -4.5 | 13.0 | 14.0 | 1.1 | 1.1 | 0.9 | -1.8 | -3.3 | -2.3 |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành | Mã | Tên công ty | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn) | GTGD (VND triệu, USDmn) | Room còn lại (%, -1d) | P/E (X) | | EPS CAGR (%) | ROE (%) | | P/B (X) | | Biến động (%) | | | |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|-------|-------|
| | | | | | | | 20E | 21E | | 20E | 21E | 20E | 21E | 1D | 1W | 1M | YTD |
| Tiện ích | GAS | PETROVIETNAM GAS | 75,083 | 172,447 (7,494) | 51,495 (2.1) | 46.1 | 15.1 | 13.8 | -17.5 | 17.2 | 16.4 | 2.4 | 2.2 | 0.0 | -1.8 | -2.6 | -0.4 |
| | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850 | 6,578 (286) | 23,364 (1.0) | 31.4 | 37.0 | 15.2 | -10.5 | 7.1 | 12.8 | 1.7 | 1.6 | -0.6 | 0.0 | 2.8 | 3.3 |
| | PPC | PHA LAI THERMAL | 26,200 | 8,400 (365) | 3,382 (0.1) | 34.1 | 7.4 | 5.4 | -5.1 | 13.2 | 14.5 | 1.1 | - | 0.0 | 0.4 | -7.4 | -7.1 |
| Nguyên vật liệu | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 24,986 | 145,287 (6,314) | 608,143 (24.8) | 18.0 | 13.4 | 10.6 | 21.9 | 12.1 | 13.1 | 1.4 | 1.3 | 0.4 | 0.0 | 0.7 | 0.2 |
| | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400 | 6,809 (296) | 55,754 (2.3) | 36.5 | 15.8 | 14.2 | -0.5 | 7.8 | 7.9 | 1.1 | 1.0 | 0.9 | -0.7 | -1.6 | 0.0 |
| | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650 | 7,226 (314) | 88,837 (3.6) | 46.5 | 10.1 | 10.5 | -4.5 | 16.7 | 15.1 | 1.4 | 1.5 | -0.5 | 1.2 | 0.5 | 0.5 |
| | HSG | HOA SEN GROUP | 18,314 | 11,063 (481) | 288,786 (11.8) | 38.9 | 17.7 | 9.8 | 67.9 | 7.5 | 13.6 | 1.2 | 1.1 | 0.9 | 1.1 | 3.4 | 1.3 |
| | AAA | AN PHAT BIOPLAST | 12,864 | 3,138 (136) | 38,203 (1.6) | 97.2 | - | - | 17.2 | - | - | - | - | 0.5 | 2.4 | 11.8 | 12.7 |
| Năng lượng | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100 | 68,375 (2,972) | 18,353 (0.8) | 4.6 | 13.0 | 12.3 | -51.0 | 12.6 | 12.2 | 1.6 | 1.5 | -0.1 | -0.4 | -1.8 | 0.1 |
| | PVD | PETROVIETNAM DRI | 17,727 | 9,854 (428) | 113,479 (4.6) | 39.9 | 13.8 | 9.6 | -11.9 | 7.5 | 10.4 | 1.0 | 1.0 | 1.6 | 2.4 | 1.6 | -0.2 |
| | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900 | 5,793 (252) | 84,650 (3.5) | 35.9 | 7.7 | 7.1 | 2.2 | 14.9 | 15.9 | 1.1 | 1.0 | 1.0 | -0.2 | -0.8 | -0.4 |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 46,500 | 65,024 (2,826) | 378,915 (15.5) | 0.0 | 26.9 | 16.6 | 14.4 | 9.4 | 14.2 | 2.8 | 2.5 | 0.0 | 6.3 | 8.1 | 10.7 |
| | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 65,625 | 19,895 (865) | 110,060 (4.5) | 0.0 | 14.8 | 13.0 | 2.4 | 20.8 | 20.2 | 2.7 | 2.4 | -1.0 | -0.3 | 9.1 | 5.8 |
| | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 23,403 | 1,261 (055) | 8,958 (0.4) | 70.6 | - | - | - | - | - | - | - | -1.4 | -1.0 | -10.5 | -14.9 |
| | FRT | FPT DIGITAL RETA | 16,348 | 2,227 (097) | 68,452 (2.8) | 30.3 | 38.4 | 21.8 | -75.2 | 22.8 | 30.7 | 8.4 | 6.9 | 0.4 | 10.1 | 16.0 | 11.7 |
| | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900 | 8,387 (365) | 17,388 (0.7) | 34.6 | 18.2 | 12.1 | 41.2 | 13.1 | 18.9 | 2.3 | 2.0 | -0.7 | 6.6 | 6.9 | 7.0 |
| Chăm sóc sức khỏe | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114 (570) | 1,594 (0.1) | 45.4 | 13.8 | 13.9 | 10.7 | 20.2 | 19.2 | 2.7 | 2.5 | -0.1 | -0.6 | -1.8 | 1.9 |
| | PME | PYMEPHARCO JSC | 80,200 | 6,016 (261) | #N/A (#N/A) | 11.7 | - | - | 1.6 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IT | FPT | FPT CORP | 49,275 | 61,301 (2,664) | 180,174 (7.4) | 0.0 | 17.6 | 14.3 | 15.5 | 27.6 | 28.9 | 4.5 | 3.9 | 1.5 | 7.9 | 6.3 | 7.7 |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyenn1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann1@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhhd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienss@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Mua: | Nắm giữ: | Bán: |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| +15% hoặc cao hơn | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Khả quan: | Trung lập: | Kém khả quan: |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Vượt trội hơn thị trường | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

